

Các yếu tố ảnh hưởng đến thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Phạm Thị Anh Thư^{1,*}, Nguyễn Hồng Vân²

¹Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

²Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Việt Nam

TỪ KHÓA

Các yếu tố ảnh hưởng,
Ngân hàng thương mại,
Thanh khoản,
Việt Nam.

TÓM TẮT

Mục tiêu của bài nghiên cứu nhằm xem xét tác động của các yếu tố đặc trưng ngân hàng và kinh tế vĩ mô đến thanh khoản của các ngân hàng thương mại. Trong bài nghiên cứu, nhiều phương pháp hồi quy đã được sử dụng để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu bao gồm cả mô hình FGLS (Feasible Generalized Least Squares) với dữ liệu của 20 ngân hàng thương mại Việt Nam, giai đoạn từ 2012 – 2022. Kết quả bài nghiên cứu cho thấy thanh khoản có mối quan hệ đồng biến với quy mô ngân hàng và tỷ lệ cho vay trên vốn huy động. Trong khi đó, tỷ lệ nợ xấu và tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng có mối quan hệ ngược chiều với thanh khoản ngân hàng. Đối với các yếu tố vĩ mô, thanh khoản ngân hàng biến động cùng chiều với tốc độ tăng trưởng GDP, và ngược chiều với tỷ lệ lạm phát. Tuy nhiên, tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản và tỷ lệ lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu chưa cho thấy bằng chứng có ý nghĩa thống kê về tác động đối với thanh khoản trong giai đoạn nghiên cứu.

1. Giới thiệu

Là một phần của hệ thống tài chính, ngành ngân hàng đóng vai trò ngày càng quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Lịch sử tài chính thế giới đã cho thấy đã có nhiều ngân hàng rơi vào trạng thái mất khả năng thanh toán, thậm chí sụp đổ. Khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2007 – 2008 đã ảnh hưởng không nhỏ đến kinh tế Việt Nam. Thời điểm đó, người dân Việt Nam nhận thấy vấn đề các ngân hàng thương mại (NHTM) chạy đua tăng lãi suất huy động vốn lên đến 18%/năm dẫn đến lãi suất cho vay có lúc lên đến 20%/năm (Trần Thọ Đạt

& Đặng Ngọc Đức, 2016). Lý do của cuộc chạy đua lãi suất này là do mô hình kinh doanh của các NHTM Việt Nam chủ yếu là huy động vốn nhàn rỗi và cho vay lại. Vì vậy, các NHTM tập trung tăng trưởng tín dụng nhằm tối đa hoá lợi nhuận kinh doanh. Chính các vấn đề này đã dẫn đến tình trạng mất khả năng thanh toán của các NHTM khi kinh tế trì trệ kéo theo các khoản nợ xấu tăng cao.

Trong thời gian qua, trước những khó khăn chung của nền kinh tế thế giới cũng như tác động của đại dịch Covid-19, các ngân hàng đã tích cực hỗ trợ doanh nghiệp bằng cách nới room tín dụng, tạo điều kiện để các tổ chức này tăng trưởng tín dụng, cung ứng vốn cho nền kinh tế. Tuy nhiên, vấn

*Tác giả liên hệ. Email: ptanhthu@ueh.edu.vn

<https://doi.org/10.61602/jdi.2025.80.01>

Ngày nộp bài: 27/5/2024; Ngày chỉnh sửa: 26/7/2024; Ngày duyệt đăng: 30/7/2024; Ngày online: 14/01/2025

ISSN (print): 1859-428X, ISSN (online): 2815-6234

đề cần đặt ra là phải đảm bảo cho hệ thống NHTM hoạt động lành mạnh, không để NHTM nào kể cả ngân hàng nhỏ, rơi vào tình trạng mất thanh khoản. Để thực hiện được mục tiêu trên, ngoài những hoạt động tái cấu trúc hệ thống NHTM nhằm lành mạnh hóa, nâng cao năng lực tài chính, đổi mới hệ thống quản trị ngân hàng theo hướng hiện đại và cơ cấu lại hoạt động kinh doanh theo hướng an toàn, thì các nghiên cứu nhằm xác định những yếu tố có thể ảnh hưởng đến thanh khoản ngân hàng trong điều kiện mới của giai đoạn hiện nay là cần thiết.

Mục đích chính của bài nghiên cứu này là tìm ra các yếu tố đặc trưng ngân hàng và kinh tế vĩ mô ảnh hưởng đến thanh khoản của các NHTM Việt Nam. Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng hồi quy với dữ liệu bảng thông qua việc sử dụng mô hình FGLS nhằm khắc phục được phương sai thay đổi, tự tương quan trong những mô hình mà các bài nghiên cứu trước đây đã sử dụng để phân tích các yếu tố đặc trưng ngân hàng và kinh tế vĩ mô ảnh hưởng đến thanh khoản của các NHTM Việt Nam với dữ liệu của 20 NHTM Việt Nam, giai đoạn từ 2012 – 2022. So với các nghiên cứu trước đây, bài nghiên cứu này đã bổ sung thêm các yếu tố ảnh hưởng đến thanh khoản thông qua các yếu tố đặc trưng ngân hàng lẫn các yếu tố vĩ mô.

2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Khái niệm về thanh khoản của ngân hàng

Thanh khoản được hiểu là khả năng chuyển đổi thành tiền mặt của tài sản hoặc chứng khoán một cách dễ dàng mà không ảnh hưởng đến giá thị trường của nó (Hayes, 2023). Ở khía cạnh ngân hàng, thanh khoản được hiểu là khả năng đáp ứng được nhu cầu rút tiền và giải ngân cũng như thanh toán tất cả các khoản phí, chi phí của ngân hàng đã cam kết trước đó với khách hàng.

Theo Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng (2008), thanh khoản là một thuật ngữ chuyên ngành nói về khả năng đáp ứng các nhu cầu về sử dụng vốn khả dụng phục vụ cho hoạt động kinh doanh tại mọi thời điểm như chi trả tiền gửi, cho vay, thanh toán, giao dịch vốn..., khi ngân hàng mất khả năng thanh toán tức là ngân hàng gặp rủi ro thanh khoản. Chen và cộng sự (2018) giải thích rủi ro thanh khoản là do NHTM không đủ nguồn tiền mặt để đáp ứng nhu cầu tức thời của thị trường hay đáp ứng đủ nhưng với chi phí cao. Hoặc chúng

ta có thể hiểu rủi ro thanh khoản là khi các NHTM không còn khả năng chi trả do ngân hàng chưa kịp chuyển đổi những tài sản ra tiền mặt hay chưa kịp huy động, vay mượn từ các nguồn khác để đáp ứng được yêu cầu thanh toán đến hạn.

2.2. Những yếu tố tác động đến thanh khoản của các ngân hàng thương mại

Các nghiên cứu của Aspachs và cộng sự (2005), Praet và Herzberg (2008), Vodová (2011), ... cho thấy thanh khoản của ngân hàng bị tác động bởi nhiều yếu tố, trong đó có cả yếu tố nội tại lẫn các yếu tố bên ngoài ngân hàng. Các yếu tố có thể kể đến như sau:

2.2.1. Các yếu tố đặc trưng của ngân hàng

- Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (CAP):

Tỷ lệ này được tính bằng cách lấy vốn chủ sở hữu chia cho tổng tài sản của doanh nghiệp. Hệ số CAP càng cao ngân hàng có vốn chủ sở hữu lớn, ít dùng các đòn bẩy tài chính, và ít rủi ro trong hoạt động kinh doanh. Các nghiên cứu trước cho thấy tỷ lệ CAP có tác động cùng chiều với sự thanh khoản của ngân hàng (ví dụ như Aspachs & cộng sự, 2005; Vodová, 2011; và Aqel, 2021). Như vậy, ngân hàng có nguồn vốn dồi dào, ít phụ thuộc vào vốn vay thì sẽ đảm bảo được tính thanh khoản và ít rủi ro. Do đó, giả thuyết về tỷ lệ vốn chủ sở hữu CAP và thanh khoản ngân hàng được đặt ra như sau:

Giả thuyết H₁: Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản có quan hệ đồng biến với thanh khoản của các NHTM Việt Nam.

- Tỷ lệ lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE):

Lợi nhuận của ngân hàng phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh cũng như khả năng điều hành hoạt động của ngân hàng đó có hiệu quả không. Các nghiên cứu của Vodová (2011), Bhattarai (2018) và Yitayaw (2021) chỉ ra mối quan hệ ngược chiều giữa tỷ suất lợi nhuận với sự thanh khoản. Thực tiễn cho thấy, lợi nhuận của ngân hàng chủ yếu đến từ hoạt động cho vay và đây là hoạt động kinh doanh có nhiều rủi ro hơn các hoạt động kinh doanh khác. Vì vậy, ngân hàng nào có lợi nhuận cao đến từ hoạt động cho vay thì ngân hàng sẽ có nhiều rủi ro khi thị trường kinh doanh bất ổn. Từ đó ngân hàng dễ mất khả năng thanh toán cho khách hàng.

Như vậy, chỉ số ROE có quan hệ ngược chiều với thanh khoản của các tổ chức tài chính ngân hàng là điều tất yếu.

Giả thuyết H_2 : Tỷ lệ lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu có quan hệ nghịch biến với thanh khoản của các NHTM Việt Nam.

- Quy mô ngân hàng (SIZE):

Theo lý thuyết, nếu quy mô càng lớn thì khả năng thanh khoản càng cao và ngược lại bởi vì khi ngân hàng có quy mô lớn, niềm tin với khách hàng lớn hơn ngân hàng quy mô nhỏ và có xu hướng thu hút thêm khách hàng thông qua hiệu ứng đám đông, do đó làm tăng tính thanh khoản chung của ngân hàng. Ngoài ra, ngân hàng có quy mô lớn thì tổng giá trị tài sản của ngân hàng sẽ lớn và đảm bảo khả năng thanh toán cho khách hàng nhiều hơn ngân hàng quy mô nhỏ. Nghiên cứu của Aqel (2021) cho rằng quy mô ngân hàng có tác động cùng chiều với thanh khoản của ngân hàng. Nghiên cứu cho thấy nếu ngân hàng có quy mô càng lớn thì thanh khoản càng cao. Do đó, bài nghiên cứu đặt ra giả thuyết cho quy mô ngân hàng như sau:

Giả thuyết H_3 : Quy mô ngân hàng có quan hệ đồng biến với thanh khoản của các NHTM Việt Nam.

- Tỷ lệ cho vay trên huy động vốn (LDR):

Hoạt động chính để tạo ra lợi nhuận của ngân hàng là hoạt động tín dụng, vì vậy, mục tiêu huy động vốn của ngân hàng từ nguồn tiền nhàn rỗi được huy động từ các tổ chức, cá nhân là để cho vay tạo ra lợi nhuận. Nghiên cứu của Aspachs và cộng sự (2005) cho kết quả hệ số LDR có tác động cùng chiều với thanh khoản của ngân hàng. Từ trước đến nay, các NHTM tại Việt Nam đa phần tập trung phát triển gia tăng dư nợ cao hơn lượng huy động vốn nhằm tăng lợi nhuận từ lãi. Nếu như các ngân hàng huy động lượng vốn lớn nhưng không thể cho vay được cũng làm giảm khả năng thanh khoản của các ngân hàng (Sopan & Dutta 2018). Từ đó, nghiên cứu đặt ra giả thuyết cho yếu tố LDR như sau:

Giả thuyết H_4 : Tỷ lệ cho vay trên huy động vốn có quan hệ đồng biến với thanh khoản của các NHTM Việt Nam.

- Tỷ lệ nợ xấu (NPL):

Lợi nhuận của ngân hàng chủ yếu đến từ hoạt động cho vay. Ngân hàng sẽ huy động nguồn tiền gửi từ cư dân hay tổ chức và cân đối để cho khách hàng là cá nhân, tổ chức cần vốn vay lại. Trong quá trình cho vay, vì lý do khách quan hoặc chủ quan

mà khách hàng mất khả năng trả nợ, lúc này ngân hàng sẽ phát sinh những khoản nợ xấu, nợ khó đòi. Nếu ngân hàng không kiểm soát được nợ xấu làm tỷ lệ nợ xấu tăng cao sẽ dẫn đến khả năng mất vốn hoặc nguồn vốn cho vay lâu thu hồi. Khi các khoản tiền gửi đến hạn chi trả, ngân hàng không có tiền để trả cho khách hàng, dẫn đến mất khả năng thanh khoản. Theo tình huống trên thì nghiên cứu của Bhattarai (2018) cho kết quả rằng tỷ lệ nợ xấu tác động ngược chiều với thanh khoản của ngân hàng. Từ những phân tích trên, nghiên cứu đặt ra giả thuyết như sau:

Giả thuyết H_5 : Tỷ lệ nợ xấu có quan hệ nghịch biến với thanh khoản của các NHTM Việt Nam.

- Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (LLR):

Theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 30/7/2021, dự phòng rủi ro tín dụng (RRTD) là số tiền được trích lập để dự phòng những rủi ro có thể xảy ra đối với những khoản nợ xấu, nợ chú ý hay nợ mất khả năng thanh toán của khách hàng. Theo các nghiên cứu trước, khi ngân hàng có tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro cao sẽ làm giảm lợi nhuận và giảm lượng tiền trong hoạt động của ngân hàng. Ngoài ra, khi tỷ lệ dự phòng tín dụng cao tức là ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu cao sẽ làm cho ngân hàng mất uy tín hơn. Vì vậy, ngân hàng khó huy động tiền gửi và làm thanh khoản của ngân hàng kém hơn. Cụ thể, nghiên cứu của tác giả Lucchetta (2007) có kết quả tỷ lệ dự phòng RRTD có biến động ngược chiều với thanh khoản của ngân hàng. Với những nhận định trên, nghiên cứu đặt ra giả thuyết như sau:

Giả thuyết H_6 : Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng có quan hệ nghịch biến với thanh khoản của các NHTM Việt Nam.

2.2.2. Các yếu tố vĩ mô

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội thực tế hàng năm (GDP):

Các nghiên cứu liên quan trước đây đã xem xét tốc độ tăng trưởng GDP là một trong những yếu tố kinh tế vĩ mô quan trọng quyết định tính thanh khoản của ngân hàng (Bhattarai, 2018; Yitayaw, 2021). Khi nền kinh tế đang ở giai đoạn bùng nổ, các ngân hàng thường lạc quan và tăng cường đầu tư dài hạn, giảm nắm giữ tài sản lưu động, tài sản có tính thanh khoản, đẩy mạnh hoạt động cho vay. Ngoài ra, trong giai đoạn tăng trưởng kinh tế, hoạt

động của các doanh nghiệp cũng đạt hiệu quả cao hơn và có khả năng trả nợ cho ngân hàng tốt hơn, vì vậy nguồn thanh khoản của NHTM cũng gia tăng. Nghiên cứu của Al-Khourì (2012) tìm thấy kết quả mối quan hệ đồng biến giữa tăng trưởng GDP và thanh khoản tại các quốc gia Namibia, Malaysia và GCC, ủng hộ quan điểm rằng mở rộng kinh tế nâng cao khả năng tài trợ tài sản bổ sung và đáp ứng các nghĩa vụ của NHTM với mức chi phí mong muốn và ngược lại.

Giả thuyết H₇: Tốc độ tăng trưởng GDP có quan hệ đồng biến với thanh khoản của các NHTM Việt Nam.

- Tỷ lệ lạm phát (TLP):

Lạm phát là sự sụt giảm sức mua của người dân do mức giá quy định chung của hàng hoá và dịch vụ tăng lên. Vodová (2011) đưa ra bằng chứng cho thấy tỷ lệ lạm phát cao ảnh hưởng tiêu cực đến các NHTM Séc. Hơn nữa, các nghiên cứu của Bhattarai (2018) và Aqel (2021) cũng chỉ ra rằng lạm phát cũng có hướng tác động không tốt đến thanh khoản của các NHTM tại Namibia, Nepal và Palestine. Từ trước đến nay, khi nền kinh tế Việt Nam ở giai đoạn lạm phát thì tình hình thanh khoản của các NHTM không bị ảnh hưởng nhiều bởi sự điều hành chính sách tiền tệ của NHNN và chính phủ Việt Nam, đã kiềm chế nhằm giúp lạm phát không tăng mạnh. Mặc dù vậy, lạm phát vẫn tác động đến tình hình hoạt động cũng như làm sụt giảm những tài sản mang tính thanh khoản của các NHTM. Lạm phát càng tăng thì tình hình thanh khoản của các NHTM càng giảm và ngược lại. Với thực trạng trên, bài nghiên cứu này kỳ vọng giả thuyết như sau:

Giả thuyết H₈: Tỷ lệ lạm phát có quan hệ nghịch

biến với thanh khoản của các NHTM Việt Nam.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện dựa trên dữ liệu bảng không cân xứng được lấy từ các báo cáo tài chính (BCTC) hàng năm trên các trang website của 20 ngân hàng thương mại cổ phần có quy mô lớn hàng đầu tại Việt Nam hoặc trên các trang website của các công ty chứng khoán, thời gian là 11 năm, từ năm 2012 đến năm 2022, cho ra 220 quan sát cho từng ngân hàng. Ngày nay, các NHTM đều kinh doanh với nhiều ngành nghề, lĩnh vực như tập đoàn nên báo cáo tài chính hợp nhất sẽ cho số liệu tổng quát và chính xác hơn.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Mô hình của nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở các nghiên cứu trước trong đó có các nghiên cứu của Vodová (2011), Malik và Rafique (2013), cụ thể như sau:

$$LIQ_{it} = \beta_0 + \beta_1 * CAP_{it} + \beta_2 * ROE_{it} + \beta_3 * SIZE_{it} + \beta_4 * LDR_{it} + \beta_5 * NPL_{it} + \beta_6 * LLR_{it} + \beta_7 * GDP_t + \beta_8 * TLP_t + e_i$$

Trong đó:

(i): Tương đồng với 20 ngân hàng được khảo sát

(t): Tương ứng với thời gian từ năm 2012 đến năm 2022

Theo Aspachs và cộng sự (2005), Praet và Herzberg (2008), Vodová (2011), để đo lường thanh khoản của các NHTM, nghiên cứu sử dụng

Bảng 1. Tổng hợp các yếu tố ảnh hưởng đến thanh khoản của NHTM

STT	Các biến	Công thức đo lường	Dấu kỳ vọng	Nguồn
1	CAP - Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản	Vốn CSH/Tổng tài sản	+	Aspachs và cộng sự (2005)
2	ROE - Tỷ lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận ròng/Vốn CSH	-	Vodová (2011) và Yitayaw (2021)
3	SIZE - Quy mô ngân hàng	Logarit (Tổng tài sản)	+	Aqel (2021)
4	LDR - Tỷ lệ cho vay trên huy động	Tổng dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi của khách hàng	+	Aspachs và cộng sự (2005)
5	NPL - Tỷ lệ nợ xấu	Tổng nợ xấu/Tổng cho vay	-	Bhattarai (2018)
6	LLR - Tỷ lệ dự phòng RRTD	Dự phòng RRTD/Tổng cho vay	-	Lucchetta (2007)
7	GDP - Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội thực tế hàng năm	+	Al-Khourì (2012)
8	TLP - Tỷ lệ lạm phát	Tỷ lệ lạm phát hàng năm	-	Vodová (2011) và Aqel (2021)

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
LIQ	220	0,582	0,136	0,145	0,815
CAP	220	0,097	0,097	0,019	0,830
ROE	220	0,107	0,096	-0,819	0,368
SIZE	220	32,878	1,143	30,318	35,105
LDR	220	1,030	0,273	0,207	1,822
NPL	220	0,022	0,014	0,001	0,091
LLR	220	0,014	0,011	-0,003	0,117
GDP	220	0,056	0,015	0,026	0,071
TLP	220	0,051	0,048	0,006	0,186

Bảng 3. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến độc lập

	LIQ	CAP	ROE	SIZE	LDR	NPL	LLR	GDP	TLP
LIQ	1								
CAP	-0,042	1							
ROE	0,321	-0,172	1						
SIZE	0,519	-0,221	0,373	1					
LDR	0,634	-0,002	0,371	0,414	1				
NPL	-0,128	-0,024	-0,100	-0,133	0,001	1			
LLR	-0,017	0,108	0,001	0,049	0,119	0,205	1		
GDP	-0,071	0,055	-0,142	-0,155	-0,172	-0,187	0,019	1	
TLP	-0,348	-0,020	-0,099	-0,258	-0,241	0,137	-0,051	0,097	1

chỉ tiêu L1 = Tài sản thanh khoản/Tổng tài sản; trong đó, tài sản thanh khoản được chọn chủ yếu là các khoản cho vay của ngân hàng vì hoạt động của các NHTM tại Việt Nam chính vẫn là hoạt động cho vay.

Các biến độc lập gồm có sáu biến đặc trưng của ngân hàng là: Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (CAP), Tỷ lệ lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE), Quy mô ngân hàng (SIZE), Tỷ lệ cho vay trên huy động (LDR), Tỷ lệ nợ xấu (NPL), Tỷ lệ dự phòng RRTD (LLR), và hai biến vĩ mô gồm: Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và Tỷ lệ lạm phát (TLP).

Sau khi thực hiện các phương pháp kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến, phương sai của nhiễu và tự tương quan trong mô hình, nhóm tác giả sẽ bắt đầu tiến hành kiểm định việc lựa chọn mô hình ước lượng hồi quy bao gồm các phương pháp: Pooled Ordinary Least Square (Pooled OLS), Random Effects Model (REM), Fixed Effects Model (FEM). Sau đó tiến hành phân tích hồi quy dữ liệu bảng bằng phương pháp ước lượng tác động ngẫu nhiên Feasible Generalized Least Squares (FGLS)

để khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan của mô hình Pooled OLS, FEM và REM nhằm đảm bảo ước lượng thu được có tính vững, đây cũng là phương pháp chính được sử dụng để thảo luận kết quả nghiên cứu.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Phân tích kết quả thống kê mô tả các biến trong mô hình

Kết quả từ Bảng 2 cho thấy biến thanh khoản LIQ có giá trị trung bình là 0,582 tức tài sản thanh khoản của các NHTM chiếm trung bình khoảng 58,2% tổng tài sản. Như vậy, số lượng tài sản thanh khoản khá cao tại các NHTM, đảm bảo thanh khoản của các ngân hàng được duy trì. Thực vậy, tỷ lệ thanh khoản của các NHTM có giá trị min là 14,48% và giá trị max là 81,46% với độ lệch chuẩn là 13,59%, như vậy, giữa các NHTM có sự tồn tại chênh lệch tính thanh khoản tương đối lớn. Các kết quả có được từ mô hình nghiên cứu khá tương đồng với những diễn biến thực tế diễn ra trong giai

Bảng 4. Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến với hệ số phóng đại phương sai

Variable	VIF	1/VIF
SIZE	1,43	0,697
LDR	1,38	0,727
ROE	1,28	0,779
NPL	1,16	0,860
TLP	1,13	0,887
GDP	1,11	0,903
CAP	1,11	0,904
LLR	1,09	0,918
Mean VIF	1,21	

Bảng 5. Kết quả hồi quy của mô hình nghiên cứu

Mô hình	Pooled OLS	FEM	REM	FGLS
	(1)	(2)	(3)	(4)
CAP	0,001 (0,01)	0,052 (1,22)	0,043 (1,02)	-0,012 (-0,39)
ROE	-0,059 (-1,12)	-0,008 (-0,19)	-0,018 (-0,42)	-0,081 (-1,62)
SIZE	0,024*** (5,07)	0,029*** (3,17)	0,029*** (3,91)	0,025*** (6,10)
LDR	0,381*** (19,95)	0,288*** (15,83)	0,301*** (16,96)	0,376*** (24,68)
NPL	-0,484 (-1,38)	-0,336 (-1,22)	-0,362 (-1,32)	-0,819*** (-2,99)
LLR	-1,371*** (-3,38)	-0,391 (-1,18)	-0,512 (-1,56)	-1,044*** (-3,16)
GDP	0,831*** (2,64)	0,670*** (2,89)	0,691*** (3,03)	0,717*** (3,10)
TLP	-0,351*** (-3,56)	-0,419*** (-5,09)	-0,409*** (-5,30)	-0,399*** (-5,48)
_cons	-0,581*** (-3,78)	-0,696** (-2,24)	-0,683*** (-2,79)	-0,615*** (-4,58)
N	220	220	220	220
R ²	0,774	0,760		

Giá trị t-statistics trong ngoặc, *, **, ***, tương đương mức ý nghĩa thống kê 10%, 5%, 1%

đoạn nghiên cứu. Điều này có nghĩa số liệu nghiên cứu là khả quan và có độ tin cậy cao.

Nhằm phát hiện ra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến trong mô hình hồi quy, hệ số ma trận tương quan giữa các biến trong cùng mô hình (kiểm định Pearson) đã được tiến hành. Kết quả hệ số ma trận tương quan giữa các biến độc lập như sau:

Bảng 3 cho thấy không tồn tại hệ số tự tương

quan cặp giữa các biến độc lập lớn hơn 0,8 nên không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình. Kết luận: không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến với tiêu chuẩn tương quan cặp tuyến tính theo dữ liệu.

Qua Bảng 4, chúng ta thấy các biến có hệ số VIF đều nhỏ hơn 2 ($VIF < 2$), như vậy kết quả nghiên cứu xác nhận không có hiện tượng đa cộng

tuyến giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc.

4.2. Kiểm định lựa chọn mô hình và thảo luận kết quả nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được ước lượng theo ba mô hình hồi quy tuyến tính gồm: mô hình Pooled OLS, mô hình FEM (Fixed effects model) và mô hình REM (Random effects model), đồng thời áp dụng các kiểm định Hausman và Breusch & Pagan Lagrangian multiplier để chọn mô hình nghiên cứu phù hợp. Qua đó sẽ giải thích các yếu tố tác động đến khả năng thanh khoản của các NHTM tại Việt Nam trong giai đoạn nói trên.

Bảng 5 cho thấy rằng các biến trong mô hình Pooled OLS, FEM và REM có kết quả gần như tương đồng với mô hình FGLS, chứng tỏ có độ tin cậy đồng nhất giữa các phương pháp. Nghiên cứu cũng đã thực hiện các kiểm định Breusch-pagan Lagrange và kiểm định Wooldridge và kết quả cho thấy mô hình FEM và REM vừa có hiện tượng phương sai thay đổi vừa có hiện tượng tự tương quan nên mô hình có khiếm khuyết cần khắc phục. Như vậy, mô hình FGLS được lựa chọn trong bài nghiên cứu này để giải thích kết quả và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

Kết quả thực nghiệm trong Bảng 5 theo mô hình FGLS có thể được giải thích cụ thể như sau:

Biến quy mô ngân hàng (SIZE) tác động cùng chiều đến thanh khoản trong mô hình FGLS với mức ý nghĩa 1% có nghĩa là ngân hàng càng mở rộng quy mô kinh doanh thì thanh khoản của NH càng cao và ngược lại. Kết quả này ủng hộ giả thuyết H_3 và cũng đồng nhất với kết quả ở mô hình Pooled OLS, FEM và REM cũng như các nghiên cứu trước của Aqel (2021) với kết quả cho rằng quy mô ngân hàng có quan hệ cùng chiều và với thanh khoản ngân; kết quả này cũng phù hợp với tình hình thị trường tại Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu.

Biến tỷ lệ cho vay trên huy động vốn (LDR) có tác động cùng chiều đến thanh khoản ngân hàng phù hợp với giả thuyết H_4 . Điều này có thể giải thích khi tỷ lệ cho vay cao nhưng có sự kiểm soát chặt chẽ sẽ tạo lợi nhuận lớn cho ngân hàng. Khi lợi nhuận tăng dẫn đến nguồn vốn của ngân hàng cũng tăng tức thanh khoản ngân hàng tăng. Ngoài ra, trong giai đoạn 2019-2021, đại dịch Covid-19 đã làm cho nền kinh tế trên toàn thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng bị ảnh hưởng nghiêm trọng

cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp gặp khó khăn, có xu hướng thu gọn lại và không có nhu cầu vay vốn. Trong khi đó, lượng tiền gửi vào ngân hàng gia tăng làm cho ngân hàng dư thừa vốn. Do đó, việc gia tăng tỷ lệ cho vay trên vốn huy động giúp ngân hàng gia tăng lợi nhuận và tăng tính thanh khoản.

Biến tỷ lệ nợ xấu (NPL) có tác động ngược chiều với thanh khoản ngân hàng trong mô hình FGLS. Kết quả từ mô hình nghiên cứu cho thấy giả thuyết H_5 được chấp nhận. Điều này có nghĩa nếu ngân hàng để xảy ra tình trạng nợ xấu tăng cao thì ngân hàng sẽ giảm tính thanh khoản và ngược lại thanh khoản ngân hàng sẽ cao khi ngân hàng kiểm soát nợ xấu ở tỷ lệ thấp. Kết quả tương ứng với kỳ vọng tác giả đặt ra ở phần đầu và phù hợp với kết quả nghiên cứu của Bhattarai (2018).

Biến tỷ lệ dự phòng RRTD (LLR) có tác động ngược chiều với thanh khoản ngân hàng với mức ý nghĩa thống kê 1%. Kết quả này phù hợp với giả thuyết H_6 đã nêu với kết quả nghiên cứu Lucchetta (2007). Điều này cho thấy rằng khi tỷ lệ dự phòng RRTD càng cao thì thanh khoản ngân hàng càng giảm và ngược lại. Khi các ngân hàng có tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro cao nghĩa là ngân hàng đó sẽ giảm lợi nhuận và giảm lượng tiền trong hoạt động của ngân hàng. Ngoài ra, khi tỷ lệ dự phòng tín dụng cao tức là ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu cao sẽ làm cho ngân hàng giảm uy tín hơn. Vì vậy, ngân hàng khó huy động nguồn tiền gửi, điều này làm giảm lượng tài sản thanh khoản của ngân hàng.

Biến tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) có tác động cùng chiều với thanh khoản ngân hàng với mức ý nghĩa 1%, kết quả ủng hộ giả thuyết H_7 và thống nhất với các nghiên cứu trước (Al-Khouri, 2012). Nguyên nhân là trong giai đoạn tăng trưởng kinh tế, các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả hơn dẫn đến khả năng trả nợ của các doanh nghiệp đối với các khoản nợ vay tại ngân hàng tốt hơn. Từ đó, thanh khoản của ngân hàng cũng tốt hơn. Ngoài ra, khi mở rộng kinh tế tức nâng cao khả năng tài trợ tài sản bổ sung và đáp ứng các nghĩa vụ của NHTM với mức chi phí mong muốn và ngược lại.

Biến tỷ lệ lạm phát (TLP) có tác động ngược chiều với thanh khoản ngân hàng. Kết quả mô hình hồi quy đã ủng hộ giả thuyết H_8 . Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Vodova (2011) và Malik & Rafique (2013). Khi tỷ lệ lạm phát xảy ra và tăng cao sẽ làm cho kinh tế xấu đi và thanh khoản

của ngân hàng giảm là vì khi lạm phát tăng nó làm cho các hộ gia đình giảm nguồn thu nhập, từ đó dẫn đến ảnh hưởng khả năng chi trả các khoản nợ vay tại ngân hàng và điều này gây ra rủi ro thanh khoản cho ngân hàng. Ngoài ra, khi lạm phát xảy ra, người dân có xu hướng giảm gửi tiền vào ngân hàng mà chuyển sang đầu tư bất động sản hay các kênh khác để tránh mất giá đồng tiền đang có. Điều này cũng giảm lượng tiền gửi tại các ngân hàng và giảm khả năng thanh khoản của ngân hàng.

Tuy nhiên, kết quả tác động của biến tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (CAP) và biến tỷ lệ lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE) đến thanh khoản ngân hàng không có ý nghĩa về mặt thống kê. Dựa vào phân tích số liệu thực tế của ngân hàng, chúng ta có thể thấy hệ số CAP bình quân của các NHTM trong giai đoạn nghiên cứu tương đối ổn định, dao động quanh mức tỷ lệ bình quân từ 0,08 đến 0,12. Nguyên nhân là do trong giai đoạn này không có ngân hàng nào gia tăng đáng kể nguồn vốn chủ sở hữu; trong khi đó lợi nhuận ngân hàng lại có xu hướng tăng. Các số liệu thực tế này phân nào ảnh hưởng đến mức ý nghĩa thống kê của kết quả nghiên cứu. Do đó, nghiên cứu chưa tìm thấy kết quả như kỳ vọng với giả thuyết H_1 và giả thuyết H_2 .

5. Kết luận

5.1. Kết luận

Nghiên cứu được thực hiện dựa trên số liệu của 20 NHTM tại Việt Nam trong giai đoạn 2012-2022. Kết quả mô hình hồi quy cho thấy quy mô ngân hàng, tỷ lệ cho vay trên huy động và tốc độ tăng trưởng GDP có quan hệ đồng biến với thanh khoản, trong khi các yếu tố như tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng và tỷ lệ lạm phát lại có mối quan hệ nghịch biến với thanh khoản của các ngân hàng này.

Như vậy, quy mô ngân hàng luôn là yếu tố quan trọng giúp đảm bảo tính thanh khoản ngân hàng. Kết quả cũng chỉ ra rằng, ngân hàng có quy mô càng lớn thì thanh khoản của ngân hàng càng cao và ngược lại. Bên cạnh đó, nợ xấu luôn là yếu tố quan trọng đối với ngân hàng, trong giai đoạn này, để đánh giá tình hình thanh khoản của ngân hàng thì yếu tố nợ xấu và dự phòng RRTD là hai yếu tố rất quan trọng. Kết quả mô hình cho thấy, tỷ lệ nợ xấu hay tỷ lệ dự phòng RRTD của ngân hàng nào

càng cao thì ngân hàng đó càng có nhiều rủi ro trong thanh khoản hơn.

Bên cạnh các yếu tố nội tại, các yếu tố vĩ mô như tốc độ tăng trưởng GDP hay mức độ lạm phát của quốc gia có ảnh hưởng rất lớn đến tính thanh khoản ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy nếu tốc độ tăng trưởng GDP của một quốc gia càng tăng thì sẽ làm cho thanh khoản của các NHTM tốt hơn. Ngược lại, khi một quốc gia có mức độ lạm phát tăng cao đồng nghĩa tình hình kinh tế của quốc gia đó đang gặp nhiều khó khăn, như vậy sẽ tác động đến mức sống cũng như thu nhập của người dân và tác động cộng hưởng đến lĩnh vực tài chính ngân hàng khiến cho ngân hàng gặp nhiều rủi ro trong thanh khoản.

5.2. Hàm ý quản trị

Từ kết quả trên, nghiên cứu đề ra một số kiến nghị và hàm ý đối với các nhà quản trị ngân hàng tại Việt Nam nhằm giảm thiểu rủi ro trong vấn đề thanh toán, gia tăng tính thanh khoản của ngân hàng như sau: Thứ nhất, nên chú trọng tăng trưởng tài sản, nguồn vốn khi muốn mở rộng quy mô hoạt động; Thứ hai, các nhà quản trị ngân hàng cũng nên kiểm soát chặt chẽ mức tỷ lệ cho vay so với nguồn vốn huy động đồng thời thực hiện cơ cấu lại nguồn vốn huy động và cho vay, danh mục tài sản nợ, tài sản có cho phù hợp. Ngân hàng không nên vì lợi ích ngắn hạn mà bất chấp rủi ro thanh khoản, phải tuân thủ các quy định về tỷ lệ đảm bảo an toàn cho vay trong hoạt động của NHNN. Ngoài ra, các nhà quản trị ngân hàng nên kiểm soát RRTD, giảm thiểu nợ xấu để tránh bị trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cao dẫn đến làm mất uy tín, hình ảnh thương hiệu của ngân hàng đối với khách hàng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Al-Khouri, R. (2012). Bank characteristics and liquidity transformation: The case of GCC banks. *International Journal of Economics and Finance*, 4(12), 114-120.
- Aqel S. (2021). Bank Specific and Macroeconomic Determinants of Liquidity: Evidence from Palestine. *Montenegrin Journal of Economics*, 18(1), 61-76.
- Aspachs, O., Nier, E., & Tieset, M. (2005). Liquidity, banking regulation and the macroeconomy: Evidence on bank liquidity holdings from a panel of UK-resident banks, *Unpublished Manuscript*, UK: BIS. Accessed at <https://www.bis.org/bcbs/events/rtf05AspachsNierTieset.pdf>. Accessed on 20 December 2023.
- Basel Committee on Banking Supervision (2008). *Principles for Sound Liquidity Risk Management and Supervision*.

- Bank for International Settlements. Accessed at <https://www.bis.org/publ/bcbs144.pdf>. Accessed on 20 December 2023.
- Bhattarai, B.P. (2018). Impact of bank specific and macroeconomic variables on performance of Nepalese commercial banks. *Global Review of Accounting and Finance*, 9(1), 35-53.
- Chen, Y. K., Shen, C. H., Kao, L., & Yeh, C. Y. (2018). Bank liquidity risk and performance. *Review of Pacific Basin Financial Markets and Policies*, 21(1), 1850007.
- Hayes, A. (2023). Understanding liquidity and how to measure it, Accessed at <https://www.investopedia.com/terms/l/liquidity.asp>. Accessed on 20 September 2023.
- Lucchetta, M. (2007). What do data say about monetary policy, bank liquidity and bank risk taking? *Economic notes*, 36(2), 189-203.
- Malik, M.F. & Rafique. A. (2013). Commercial Banks Liquidity in Pakistan: Firm Specific and Macroeconomic Factors. *Romanian Economic Journal*, 16, 139-154.
- Praet, P. & Herzberg, V. (2008). Market liquidity and banking liquidity: linkages, vulnerabilities and the role of disclosure. *Banque de France Financial Stability Review*, 11, 95-109.
- Sopan, J., & Dutta, A. (2018). Determinants of liquidity risk in Indian banks: A panel data analysis. *Asian Journal of Research in Banking and Finance*, 8(6), 47-59.
- Trần Thọ Đạt & Đặng Ngọc Đức (2016). Chính sách tiền tệ giai đoạn 2011-2015 và những tác động đến nền kinh tế. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, Số 3.
- Vodova, P. (2011). Liquidity of Czech commercial banks and its determinants. *International Journal of Mathematical Models and Methods in Applied Sciences*, 5(6), 1060-1067.
- Yitayaw, M.K. (2021). Firm-specific and macroeconomic determinants of commercial banks liquidity in Ethiopia: Panel data approach. *Cogent Business & Management*, 8, 19560-65.

Determinants of liquidity of commercial banks in Vietnam

Phạm Thị Anh Thư¹, Nguyễn Hồng Vân²

¹University of Economics Ho Chi Minh City, Vietnam

²Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development, Vietnam

Abstract

This study aims to examine bank-specific and macroeconomic factors which might affect the bank liquidity. In our study, various regression methods were utilized to test these research hypotheses including FGLS (Feasible Generalized Least Squares) on data of 20 Vietnamese commercial banks, spanning over the period from 2012 - 2022. The results show that liquidity has a positive relationship with bank size and loan-to-deposit ratio. Meanwhile, bad debt ratio and credit risk provision ratio have a negative relationship with bank liquidity. Regarding macroeconomics factors, bank liquidity is positively related to GDP growth rate, but negatively affected by inflation rate. However, there is no statistically significant effects of the ratio of equity to total assets and the ratio of net profit to equity on bank liquidity.

Keywords: Commercial banks, determinants, liquidity, Vietnam.